

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		49.845.924.708.472	26.459.147.551.141
I. Tài sản tài chính	110		49.802.023.041.432	26.452.185.961.883
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484
1.1. Tiền	111,1	5	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2	5	-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	15.203.942.382.889	12.537.604.549.331
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.6	34.100.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.4	17.757.728.062.215	9.512.535.718.076
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.2	988.932.703.995	1.720.060.103.158
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(113.130.171.154)	(83.761.634.981)
7. Các khoản phải thu	117	8	1.051.361.215.759	463.128.349.107
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1	8.1	489.356.959.018	84.077.096.018
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2	8.2	562.004.256.741	379.051.253.089
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		1.788.311.558	6.082.801.230
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		560.215.915.183	372.068.161.860
8. Trả trước cho người bán	118	8.3	11.112.527.072	5.377.489.387
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.4	148.681.066.399	25.686.467.721
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8.5	1.363.485.598	560.468.609
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8.6	(55.484.505.160)	(42.068.548.009)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		43.901.667.040	6.961.589.258
1. Tạm ứng	131	9.1	3.574.864.734	2.794.178.623
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	9.2	1.391.344.552	549.436.342
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9.3	38.769.457.754	3.477.974.293
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.4	166.000.000	140.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		1.055.249.386.675	254.779.243.339
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		802.500.000.000	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	10	802.500.000.000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212,4	10	802.500.000.000	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.703.523.687	29.286.435.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.902.203.123	17.595.964.518
Nguyên giá	222	11	26.953.801.048	25.631.254.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223a	11	(11.051.597.925)	(8.035.290.150)
Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.801.320.564	11.690.470.562
Nguyên giá	228	12	19.160.900.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229a	12	(9.359.579.436)	(7.470.429.438)
Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		227.045.862.988	225.492.808.259
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.503.780.082	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	199.141.282.544	204.420.861.289
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1.754.384.647	651.671.680
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	7.621.174.880	5.409.996.775
5. Tài sản dài hạn khác	255	14	15.025.240.835	15.010.278.515
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		50.901.174.095.147	26.713.926.794.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		32.706.943.848.019	9.309.976.095.183
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		32.705.884.800.928	9.309.922.944.571
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	16	32.201.892.225.740	9.134.651.804.140
1.1. Vay ngắn hạn	312	16	32.201.892.225.740	9.134.651.804.140
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	14.807.214.929	5.132.519.872
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	5.341.695.700	6.026.644.699
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		692.200.000	742.200.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	129.282.451.689	96.404.415.228
11. Phải trả người lao động	323		9.409.719.137	37.567.721.108
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		357.823.261	654.498.895
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	55.875.725.065	17.206.586.216
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.616.753.232	1.182.121.960
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	286.608.992.175	10.354.432.453
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.059.047.091	53.150.612
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1.059.047.091	53.150.612
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		18.194.230.247.128	17.403.950.699.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	18.194.230.247.128	17.403.950.699.297
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22.2	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411,1	22.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	22.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411,2	22.2	1.440.311.004	1.440.311.004
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411,3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411,4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ	411,5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		55.627.488.780	(13.093.892.370)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	22.2	303.757.726	303.757.726
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	22.2	303.757.726	303.757.726
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22.1	3.136.554.931.892	2.414.996.765.211
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417,1	22.1	3.139.336.282.126	2.417.390.849.483
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		(2.781.350.234)	(2.394.084.272)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		50.901.174.095.147	26.713.926.794.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	5		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	6	22.3	1.500.000.000	1.500.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	23.1	3.977.026.020.000	6.537.959.940.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	23.2	5.445.050.000	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	23.4	68.970.000	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	23.3	4.650.000.000.000	3.628.968.270.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	23.5	11.655.400.000	-
14.	Chứng quyền (số lượng)	14		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	23.6	49.301.373.808.000	27.737.064.620.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	23.6	36.572.461.891.500	21.573.322.550.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	23.6	2.032.006.390.000	1.691.270.010.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	23.6	10.509.180.890.000	4.322.792.890.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4	23.6	91.996.960.000	72.000.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	23.6	95.727.676.500	149.607.170.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6	23.6	-	-
g.	Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	21.7	23.6	-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	23.7	51.322.939.000	67.541.750.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	23.7	50.513.210.000	67.541.750.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2	23.7	395.040.000	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3	23.7	-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4	23.7	414.689.000	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	23.8	260.433.320.000	185.548.320.000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	23.9	6.072.606.000.000	13.253.579.000.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	23.10	222.944.600.000	304.645.930.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	26	23.11	2.575.399.372.211	1.670.180.247.359
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	23.11	1.832.002.655.246	999.470.377.635
	<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>	27.1		33.982.142.373	42.358.446.915
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	23.11	651.666.235.690	584.616.275.640
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1	23.11	643.779.163.378	583.836.213.655
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2	23.11	7.887.072.312	780.061.985
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	23.11	91.730.481.275	86.093.594.084
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	23.12	2.483.755.085.508	1.584.099.240.820
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	23.12	2.475.751.012.544	1.583.679.111.901
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	23.12	8.004.072.964	420.128.919
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	23.13	190.072.000	3.099.792.000
10.	Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11.	Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	36	23.14	91.464.214.703	82.981.214.530

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm soát Tổng Giám đốc



Vũ Hữu Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU				Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Mã số					Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG									
1.1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)				597.459.503.213	302.126.602.178	1.057.539.818.207	544.065.408.977	
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL			24.1	401.741.628.340	127.250.562.445	652.996.589.746	197.973.012.549	
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				74.086.246.399	4.038.676.252	82.704.047.120	6.650.305.381	
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL			24.3	109.875.797.345	163.861.398.320	301.893.035.836	331.209.809.706	
d.	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành				11.755.831.129	6.975.965.161	19.946.145.505	8.232.281.341	
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			24.3	297.277.260	-	297.277.260	25.876.410.959	
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu			24.3	383.912.837.517	237.344.026.433	645.806.740.708	467.418.135.155	
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				6.276.185.484	33.448.319.318	(77.044.980.761)	40.581.812.460	
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				-	-	-	-	
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán			26	73.098.098.959	66.289.398.843	124.384.211.183	132.882.949.646	
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			26	-	-	-	-	
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				-	-	-	-	
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán			26	13.676.510.522	6.976.350.502	26.727.538.596	14.048.870.732	
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính			26	103.636.280.000	-	103.636.280.000	4.277.997.310	
1.11.	Thu nhập hoạt động khác			26	3.028.368.745	732.054.531	3.661.970.051	1.124.331.527	
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)			20	1.181.385.061.700	646.916.751.805	1.885.008.855.244	1.230.275.916.766	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG									
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			21	154.009.761.949	105.709.907.721	180.343.900.977	270.125.015.184	
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL			21.1	67.037.419.125	91.643.322.718	72.709.690.970	250.368.154.683	
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL			21.2	65.749.089.916	4.770.577.331	84.348.436.881	8.835.577.331	
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			21.3	3.106.379.638	1.252.096.163	4.499.934.932	2.508.231.575	
d.	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành			21.4	18.116.873.270	8.043.911.509	18.785.838.194	8.413.051.595	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
2.2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		1.877.808.155	20.181.381.672	14.637.193.371	20.181.381.672
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	25	5.615.346.741	5.663.317.399	40.354.445.221	49.071.607.164
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	8.792.034.153	4.323.572.520	22.919.771.005	7.332.033.150
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	74.705.435.976	57.666.493.652	129.774.685.633	115.918.967.874
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	27	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	2.781.788.262	470.546.858	4.882.278.180	2.948.049.229
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	27	1.884.143.464	913.908.022	4.003.133.482	2.526.549.412
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		754.964.674	980.000.000	2.431.000.174	1.980.000.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		250.421.283.374	197.909.127.844	399.346.408.043	470.083.603.685

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	29	7.009.347.529	1.896.964.656	8.722.907.615	3.460.821.743
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		7.009.347.529	1.896.964.656	8.722.907.615	3.460.821.743
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	30	20.108.000	-	20.108.000	-
4.2.	Chi phí lãi vay	52	30	311.549.723.912	97.705.186.724	447.849.177.146	180.797.692.611
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	30	234.650.595	271.927.196	460.471.802	397.460.591
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		311.804.482.507	97.977.113.920	448.329.756.948	181.195.153.202
V.	CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	77.111.068.173	35.019.142.119	146.326.110.619	82.076.930.745
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		549.057.575.175	317.908.332.578	899.729.487.249	500.381.050.877

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
Mã số	Thuyết minh	Quý 2	Năm nay		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	32	3.404		3.335.984	2.307.556	7.516.874
72	32	355.081		34.220	355.081	340.034.020
80		(351.677)		3.301.964	1.952.475	(332.517.146)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)						
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
90		549.057.223.498		3.791.634.542	899.731.439.724	500.048.533.731
91		547.081.109.156		323.776.481.369	900.215.522.174	502.414.575.935
92		1.976.114.342		5.864.847.427	(484.082.450)	(2.366.042.204)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100		108.040.175.717		63.500.495.594	178.173.273.043	100.074.429.149
100.1	33	107.644.952.847		64.747.293.197	178.270.089.531	100.547.637.590
100.2		395.222.870		1.246.797.503	(96.816.488)	(473.208.441)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		441.017.047.781	254.411.138.848	721.558.166.681	399.974.104.582
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		441.017.047.781	254.411.138.848	721.558.166.681	399.974.104.582
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		56.208.677.525	2.288.624.004	68.721.381.150	(10.257.375.996)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		56.208.677.525	2.288.624.004	68.721.381.150	(10.257.375.996)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500		294	170	481	267
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	35	294	170	481	267
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng

Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Vũ Hữu Điền

Bình Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thu Giang

Hà Thị Minh Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			30.06.2025	30.06.2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		899.731.439.724	500.048.533.731
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(66.465.128.498)	(143.964.995.241)
- Khấu hao tài sản cố định	03		4.905.457.773	4.015.843.046
- Các khoản dự phòng	04		42.784.493.324	51.051.607.164
- (-Lãi) hoặc (+lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		447.849.177.146	180.797.692.611
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(562.004.256.741)	(379.830.138.062)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		117.771.468.446	37.430.010.598
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		103.134.275.075	17.248.628.926
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		14.637.193.371	20.181.381.672
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(117.287.385.996)	(35.063.968.394)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và Lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(102.650.192.625)	(14.882.586.722)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS) khi phân loại lại	20		-	(4.065.000.000)
- Lãi khác	21		(14.637.193.371)	(16.116.381.672)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		833.750.393.676	358.449.580.694
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.667.982.223.319)	585.186.350.118
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(34.100.000.000)	1.070.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(8.245.192.344.139)	(2.117.136.847.576)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(2.651.219.687)	(1.682.427.487.852)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(405.279.863.000)	(471.829.323)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			30.06.2025	30.06.2024
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		379.051.253.089	382.397.737.046
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(123.044.598.678)	(9.502.313.037)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(8.764.195.099)	(8.759.304.800)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.622.594.321)	(1.945.049.144)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		376.854.450	(314.156.379)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(37.076.502.425)	8.181.524.288
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(146.588.972.079)	(83.276.384.753)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(402.492.295.038)	(176.004.577.150)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(684.948.999)	49.387.842.203
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(296.675.634)	(263.111.081)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.196.919.009	(866.476.120)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(28.158.001.971)	(35.073.887.630)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	50		287.524.193.362	10.423.643.316
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(3.529.780.082)	(100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(10.605.564.600.885)	(1.652.114.747.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		(1.322.546.380)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1.322.546.380)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			30.06.2025	30.06.2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		524.726.730.143.689	74.205.189.186.080
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		524.726.730.143.689	74.205.189.186.080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(501.659.489.722.089)	(72.774.361.891.011)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(501.659.489.722.089)	(72.774.361.891.011)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		23.067.240.421.600	1.430.827.295.069
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		12.460.353.274.335	(221.287.452.111)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	5	2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Tiền	101.1		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5	14.773.416.273.819	1.578.958.689.437
- Tiền	103.1		14.773.416.273.819	1.578.958.689.437
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104		-	-

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản

Đi kiểm Tổng giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



Vũ Hữu Điền

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI			
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			30.06.202530.06.2024
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		48.668.135.128.39952.555.061.869.462
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(60.483.861.579.886)(59.725.798.365.226)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		28.665.941.828.50227.763.072.693.445
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(15.938.432.855.070)(20.291.756.667.240)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.653.677.093)(2.465.635.614)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		85.487.492.500206.722.573.000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(88.397.212.500)(200.307.713.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		905.219.124.852304.528.754.827
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		1.670.180.247.3591.747.635.030.308
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		1.670.180.247.3591.747.635.030.308
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		999.470.377.635806.684.043.993
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		584.616.275.640795.396.028.755
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		86.093.594.084145.554.957.560
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			30.06.2025	30.06.2024
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		2.575.399.372.211	2.052.163.785.135
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	23.11	2.575.399.372.211	2.052.163.785.135
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.832.002.655.246	1.344.295.012.540
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		651.666.235.690	538.180.236.020
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		91.730.481.275	169.688.536.575
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

Vũ Hữu Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 21 và tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4	5	6	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	-	15.001.440.311.004	15.001.440.311.004
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	22.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	1.440.311.004	1.440.311.004
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	303.757.726	303.757.726
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		4.065.000.000	(13.093.892.370)	22.522.896.741	(32.780.272.737)	73.656.910.53	(6.192.375.996)	55.627.488.780
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.439.316.365.660	2.414.896.765.211	423.084.483.857	(23.110.379.275)	753.356.328.936	(31.798.162.315)	3.136.554.931.892
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	22.1	1.439.079.394.140	2.417.390.849.483	401.866.938.345	-	721.945.432.543	-	3.139.336.282.126
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		236.971.520	(2.394.084.272)	21.217.545.512	(23.110.379.275)	31.410.896.393	(1.655.862.243)	(2.781.350.234)
Tổng cộng		16.445.429.192.116	17.403.950.699.297	445.607.380.598	(55.890.652.012)	827.007.239.749	16.835.145.920.702	18.194.230.247.128

II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		4.065.000.000	(13.093.892.370)	22.522.896.741	(32.780.272.737)	73.656.910.53	(6.192.375.996)	55.627.488.780
Tổng cộng		4.065.000.000	(13.093.892.370)	22.522.896.741	(32.780.272.737)	73.656.910.53	(6.192.375.996)	55.627.488.780

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 07 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 686 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 18.194.230.247.128 VND và tổng tài sản là 50.901.174.095.147 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau.

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ do nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, theo chính sách được trình bày ở *Thuyết minh số 4.10*. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư do phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện trích quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tiền	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484
Tổng cộng	14.773.416.273.819	2.313.062.999.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Quý 2/2025		Quý 2/2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Của công ty chứng khoán	593.861.316	64.724.401.495.795	173.504.766	27.893.880.241.343
<i>Cổ phiếu</i>	276.598.542	7.624.529.815.000	10.517.400	309.999.095.000
<i>Trái phiếu</i>	245.410.138	48.382.159.187.235	162.987.330	25.834.225.532.771
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	2.600.626	1.533.743.583.500	36	1.749.655.613.572
<i>Chứng quyền</i>	69.252.000	53.968.910.060	-	-
<i>Giấy tờ có giá khác</i>	10	1.130.000.000.000	-	-
Của nhà đầu tư	2.816.011.525	92.170.677.296.630	2.053.693.097	66.425.473.494.500
<i>Cổ phiếu</i>	2.569.359.045	57.727.629.578.328	1.931.746.574	48.940.463.436.100
<i>Trái phiếu</i>	147.254.967	33.620.315.780.359	82.952.431	17.449.329.806.609
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	60.579.973	797.610.587.453	636.721	18.492.097.741
<i>Chứng quyền</i>	38.817.540	25.121.350.490	38.357.371	17.188.154.050
Tổng cộng	3.409.872.841	156.895.078.792.425	2.227.197.863	94.319.353.735.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3* và *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	1.761.647.271.661	1.757.010.276.560	1.640.615.360.060	1.637.357.001.660
Cổ phiếu niêm yết	107.972.018.061	100.932.414.800	25.770.652.800	22.512.294.400
Cổ phiếu niêm yết phòng ngừa rủi ro chứng quyền	35.736.346.340	38.138.954.500	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.617.938.907.260	1.617.938.907.260	1.614.844.707.260	1.614.844.707.260
Giấy tờ có giá	6.012.739.200.000	6.012.739.200.000	3.202.820.194.200	3.202.820.194.200
Trái phiếu	7.434.192.906.329	7.434.192.906.329	7.697.161.600.411	7.697.427.353.471
Trái phiếu chưa niêm yết	7.433.005.965.285	7.433.005.965.285	7.623.115.900.411	7.623.115.900.411
Trái phiếu niêm yết	1.186.941.044	1.186.941.044	74.045.700.000	74.311.453.060
Tổng cộng	15.208.579.377.990	15.203.942.382.889	12.540.597.154.671	12.537.604.549.331

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	990.305.215.215	988.932.703.995	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158
Trái phiếu niêm yết	990.305.215.215	988.932.703.995	1.072.553.995.528	1.059.460.103.158
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	660.600.000.000	660.600.000.000
Tổng cộng	990.305.215.215	988.932.703.995	1.733.153.995.528	1.720.060.103.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

7.6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.100.000.000	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	34.100.000.000	-
Tổng cộng	34.100.000.000	-

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
8.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	489.356.959.018	84.077.096.018
- Phải thu khó đòi	84.077.096.018	84.077.096.018
8.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	562.004.256.741	379.051.253.089
8.2.a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	1.788.311.558	6.082.801.230
8.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	560.215.945.183	372.968.451.859
8.3. Trả trước cho người bán	11.112.527.072	5.377.489.387
8.4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	148.681.066.399	25.686.467.721
- Phải thu khó đòi	5.616.785.000	30.000.000
8.5. Phải thu khác	1.363.485.598	560.468.609
8.6. Dự phòng suy giảm các giá trị khoản phải thu	(55.484.505.160)	(42.068.548.009)
Tổng cộng	1.157.033.789.668	452.684.226.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(42.038.548.009)	-	(10.985.909.448)	(53.024.457.057)	84.077.096.018
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	30.000.000	(30.000.000)	-	(2.430.048.103)	(2.460.048.103)	8.130.160.343
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	-	(12.500.000)	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	-	(17.500.000)	17.500.000
Khách hàng khác	-	-	-	(2.430.048.103)	(2.430.048.103)	8.100.160.343
Tổng cộng	84.107.096.018	(42.068.548.009)	-	(13.415.957.151)	(55.484.505.160)	92.207.256.361

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
9.1. Tạm ứng	3.574.864.734	2.794.178.623
9.2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	1.391.344.552	549.436.342
9.3. Chi phí trả trước ngắn hạn	38.769.457.754	3.477.974.293
- Chi phí dịch vụ cho khoản vay	33.076.489.792	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	185.481.664	125.100.779
- Chi phí phần mềm	3.121.078.385	1.872.070.633
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.386.407.913	1.480.802.881
9.4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.000.000	140.000.000
Tổng cộng	43.901.667.040	6.961.589.258

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	717.000.000.000	802.500.000.000	-	-
Cổ phiếu	717.000.000.000	802.500.000.000	-	-
Tổng cộng	717.000.000.000	802.500.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Tăng trong kỳ	-	1.322.546.380	1.322.546.380
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	23.439.125.761	3.514.675.287	26.953.801.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Khấu hao trong kỳ	(2.363.864.592)	(652.443.183)	(3.016.307.775)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	(9.156.170.390)	(1.895.427.535)	(11.051.597.925)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	14.282.955.371	1.619.247.752	15.902.203.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	19.160.900.000	19.160.900.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	19.160.900.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(7.470.429.438)	(7.470.429.438)
Khấu hao trong kỳ	(1.889.149.998)	(1.889.149.998)
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	(9.359.579.436)	(9.359.579.436)
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.690.470.562	11.690.470.562
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	9.801.320.564	9.801.320.564

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.670.420.459	11.066.643.357
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.111.203.729	1.971.582.315
Chi phí phần mềm	8.200.080	-
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	963.766.181	1.060.132.743
Chi phí thuê văn phòng	185.654.314.592	190.182.468.608
Chi phí trả trước dài hạn khác	733.377.503	140.034.266
Tổng cộng	199.141.282.544	204.420.861.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

14. TIỀN NỢ CÁC QUỸ
14.1. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2025	31.12.2024
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.089.913.612	4.878.735.507
Tiền lãi phân bổ	411.261.268	411.261.268
Tổng cộng	7.621.174.880	5.409.996.775

14.2. TIỀN NỢ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nợ Quỹ bù trừ phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phải sinh đứng lên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo quy định tại Thông tư 58/2021/TT-BTC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu: Giá trị là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung.

Định kỳ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch; Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	25.240.835	10.278.515
Tổng cộng	15.025.240.835	15.010.278.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CÀM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	30.06.2025	31.12.2024	Đơn vị tính: VND
Tài sản			Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	419.000.000.000	516.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	5.790.000.000.000	3.110.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	6.209.000.000.000	3.626.000.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất	31.12.2024	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Đơn vị tính: VND
Vay tổ chức tín dụng		9.133.001.998.710	31.121.424.962.968	18.282.941.961.678	21.971.485.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.738.199.998.710	2.359.499.962.968	2.893.199.961.678	2.204.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Từ 3,5% trở lên	500.000.000.000	2.421.000.000.000	1.452.000.000.000	1.469.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		2.000.000.000.000	2.954.900.000.000	3.590.000.000.000	1.364.900.000.000
Ngân hàng khác		3.894.802.000.000	23.386.025.000.000	10.347.742.000.000	16.933.085.000.000
Vay đối tượng khác		1.649.805.430	493.605.305.180.721	483.376.547.760.411	10.230.407.225.740
Cá nhân và tổ chức khác		1.649.805.430	493.605.305.180.721	483.376.547.760.411	10.230.407.225.740
Tổng cộng		9.134.651.804.140	524.726.730.143.689	501.659.489.722.089	32.201.892.225.740

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2025	31.12.2024
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	7.995.877.134	4.376.301.669
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	1.483.591.795	730.758.135
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	5.299.388.000	-
Phải trả khác	28.358.000	25.460.068
Tổng cộng	14.807.214.929	5.132.519.872

11/5/2025 10:00:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	30.06.2025		31.12.2024	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
ACB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/24-01	6,000,000	253,600	-	-
FPT/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/24-01	5,000,000	4,689,300	-	-
HPG/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/24-01	6,000,000	4,487,600	-	-
MBB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/24-01	9,000,000	601,400	-	-
STB/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/24-01	6,000,000	2,000	-	-
TCB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/24-01	6,000,000	328,600	-	-
Tổng cộng	38,000,000	10,362,500	-	-

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản phát hành chứng quyền của Công ty như sau:

Tài sản	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2025	31.12.2024
Ngắn hạn		
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	225.000.000.000	-
Tổng cộng	225.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Phải trả mua các tài sản tài chính	5.311.995.700	-
Phải trả người bán ngắn hạn	29.700.000	6.026.644.699
Tổng cộng	5.341.695.700	6.026.644.699

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Thuế giá trị gia tăng	75.450.000	28.708.886
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	107.452.684.825	75.771.567.373
Thuế thu nhập cá nhân	20.834.322.400	20.001.199.745
Thuế nhà thầu	919.994.464	602.939.224
Tổng cộng	129.282.451.689	96.404.415.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31.12.2024	Số phải nộp trong kỳ	Tăng khác	Giảm khác	Số đã nộp trong kỳ	30.06.2025
Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	86.861.527	-	-	(40.120.413)	75.450.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	75.771.567.373*	178.270.089.531	-	-	(146.588.972.079)	107.452.684.825*
Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	131.589.175.014	57.785.844	(1.500.161.374)	(129.313.676.829)	20.834.322.400
Thuế nhà thầu	602.939.224	2.797.481.936	-	-	(2.480.426.696)	919.994.464
Thuế môn bài	-	3.000.000	-	-	(3.000.000)	-
Tổng cộng	96.404.415.228	312.746.608.008	57.785.844	(1.500.161.374)	(278.426.196.017)	129.282.451.689

* Đã bao gồm khoản phải thu Thuế TNDN năm 2024: 192.268.022 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Chi phí lãi vay	52.969.432.194	14.677.147.795
Chi phí icloud	663.368.448	823.280.766
Chi phí mua License Office 365	1.159.704.000	-
Chi phí phải trả khác	1.083.220.423	1.706.157.655
Tổng cộng	<u>55.875.725.065</u>	<u>17.206.586.216</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Phải trả Khác	286.608.992.175	10.354.432.453
Tổng cộng	<u>286.608.992.175</u>	<u>10.354.432.453</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Lợi nhuận đã thực hiện	3.139.336.282.126	2.417.390.849.483
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.781.350.234)	(2.394.084.272)
Tổng cộng	<u>3.136.554.931.892</u>	<u>2.414.996.765.211</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	(13.093.892.370)	303.757.726	303.757.726	2.414.996.765.211	17.403.950.999.297
Lợi nhuận sau thuế đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-	-	721.558.166.681	721.558.166.681
Số cuối kỳ	15.000.000.000.000	1.440.311.004	-	68.721.381.150	-	-	3.136.554.931.892	68.721.381.150
				55.627.488.780	303.757.726	303.757.726	18.194.230.247.128	18.194.230.247.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	30.06.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000.000	1.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000.000	1.500.000.000

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.466.929.480.000	6.021.959.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	419.000.000.000	516.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	91.096.540.000	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	3.977.026.020.000	6.537.959.940.000

23.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.445.050.000	-
Tổng cộng	5.445.050.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính lưu ký tại VPBANKS	4.500.000.000.000	614.656.000.000
Tài sản tài chính lưu ký tại nơi khác	150.000.000.000	3.014.312.270.000
Tổng cộng	4.650.000.000.000	3.628.968.270.000

23.4 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	68.970.000	-
Tổng cộng	68.970.000	-

23.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	11.655.400.000	-
Tổng cộng	11.655.400.000	-

23.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	36.572.461.891.500	21.573.322.550.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.032.006.390.000	1.691.270.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.509.180.890.000	4.322.792.890.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	91.996.960.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	95.727.676.500	149.607.170.000
Tổng cộng	49.301.373.808.000	27.737.064.620.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

23.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	50.513.210.000	67.541.750.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	395.040.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	414.689.000	-
Tổng cộng	51.322.939.000	67.541.750.000

23.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	260.433.320.000	185.548.320.000
Tổng cộng	260.433.320.000	185.548.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Tài sản tài chính	6.072.606.000.000	13.253.579.000.000
Tổng cộng	6.072.606.000.000	13.253.579.000.000

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

23.10 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Tài sản tài chính	222.944.600.000	304.645.930.000
Tổng cộng	222.944.600.000	304.645.930.000

23.11 Tiền gửi Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.832.002.655.246	999.470.377.635
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	651.666.235.690	584.616.275.640
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	643.779.163.378	583.836.213.655
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	7.887.072.312	780.061.985
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	91.730.481.275	86.093.594.084
Tổng cộng	2.575.399.372.211	1.670.180.247.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.12 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.483.755.085.508	1.584.099.240.820
- Nhà đầu tư trong nước	2.475.751.012.544	1.583.679.111.901
- Nhà đầu tư nước ngoài	8.004.072.964	420.128.919
Tổng cộng	<u>2.483.755.085.508</u>	<u>1.584.099.240.820</u>

23.13 Phải trả tổ chức phát hành

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Phải trả tổ chức phát hành	190.072.000	3.099.792.000
Tổng cộng	<u>190.072.000</u>	<u>3.099.792.000</u>

23.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>30.06.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	91.454.214.703	82.981.214.539
Tổng cộng	<u>91.454.214.703</u>	<u>82.981.214.539</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
	Đơn vị	VND/Đơn vị	VND	VND	VND	VND
I. LỖ BÁN						
1. Chứng khoán niêm yết	92.214.300	172.110	6.279.795.215.000	6.333.648.753.394	(53.853.538.394)	13.885.907.001
Cổ phiếu niêm yết	43.579.700	29.942	1.304.868.440.000	1.337.612.186.915	(32.743.746.915)	-
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	4.234.600	33.296	140.994.955.000	(158.753.662.912)	(17.758.707.912)	6.095.636.885
Trái phiếu niêm yết	44.400.000	108.872	4.833.931.820.000	(4.337.282.903.567)	(3.351.083.567)	7.790.270.116
2. Chứng khoán chưa niêm yết	550.842	3.212.696	1.769.688.003.005	1.778.682.277.964	(8.994.274.959)	73.089.359.503
Trái phiếu chưa niêm yết	550.842	3.212.696	1.769.688.003.005	1.778.682.277.964	(8.994.274.959)	73.089.359.503
3. Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	1.370.264.169
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	1.370.264.169
4. Chứng quyền do Công ty phát hành	10.211.900	1.278	13.048.509.628	(17.238.115.400)	(4.189.605.772)	3.297.792.045
Tổng cộng	102.977.042	3.386.084	8.062.531.727.633	8.129.569.146.758	(67.037.419.125)	91.643.322.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2. . . . Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đơn vị tính: VND
	VND	VND	VND	VND	
I. Loại FVTPL	143.708.364.401	135.071.369.300	(4.336.995.101)	(3.258.358.400)	(1.378.636.701)
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	35.736.346.340	35.138.954.500	2.402.608.160	-	2.402.608.160
Cổ phiếu niêm yết khác	107.972.018.061	100.932.414.800	(7.039.603.261)	(3.258.358.400)	(3.781.244.861)
II. Loại AFS	1.707.305.215.215	1.791.432.703.995	84.127.488.780	(13.093.892.370)	97.22* .381.150
Trái phiếu niêm yết	990.305.215.215	988.932.703.995	(1.372.511.220)	(13.093.892.370)	11.72* .381.150
Cổ phiếu đầu tư dài hạn	717.000.000.000	802.500.000.000	85.500.000.000	-	85.500.000.000
Tổng cộng	1.851.013.579.616	1.930.504.073.295	79.490.493.679	(16.352.250.770)	95.842.744.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	109.875.797.345	163.861.398.320
Từ tài sản tài chính HTM	297.277.260	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	383.912.837.517	237.344.026.433
Từ tài sản tài chính AFS	6.276.185.484	33.448.319.318
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	6.276.185.484	3.068.493.142
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý từ tài sản tài chính AFS phân loại lại	-	4.065.000.000
Tổng cộng	500.362.097.606	434.653.744.071

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.615.346.741	5.663.317.399
Tổng cộng	5.615.346.741	5.663.317.399

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	103.636.280.000	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	73.098.098.959	66.289.398.843
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	13.676.510.522	6.976.350.502
Doanh thu khác	3.028.368.745	732.054.531
Tổng cộng	193.439.258.226	73.997.803.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	74.705.435.976	57.666.493.652
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác)	1.884.143.464	913.908.022
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.781.788.262	1.470.546.858
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	754.964.674	1.980.000.000
Tổng cộng	80.126.332.376	62.030.948.532

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	17.843.406.671	13.343.115.960
Chi phí lưu ký trả VSDC	2.769.288.261	1.465.546.857
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	12.707.859.796	8.011.137.122
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	42.966.296.280	35.628.912.496
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.102.211.704	663.278.100
Chi phí công cụ, dụng cụ	265.260.422	164.142.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.054.668	192.696.646
Chi phí dự phòng	754.964.674	1.980.000.000
Chi phí khác	978.989.900	582.119.229
Tổng cộng	80.126.332.376	62.030.948.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
Chi phí nhân viên	2.164.932.848	775.430.091
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.752.019	16.353.655
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	134.618.150	78.198.600
Chi phí hoa hồng cộng tác viên	6.232.988.624	3.361.856.441
Chi phí lưu ký tài sản tài chính	100.123.570	30.793.106
Chi phí khác	145.618.942	60.940.627
Tổng cộng	8.792.034.153	4.323.572.520

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 2/2025</u>	<u>Quý 2/2024</u>
Lãi tiền gửi không cố định	7.009.347.529	1.896.964.656
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.009.347.529	1.896.964.656
Tổng cộng	7.009.347.529	1.896.964.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	20.108.000	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	311.549.723.912	97.705.186.724
Chi phí tài chính khác	234.650.595	271.927.196
Tổng cộng	311.804.482.507	97.977.113.920

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí lương nhân viên	42.513.759.629	17.599.736.775
BHXHBHYTBHTNKPCĐ	2.184.571.750	1.810.708.950
Chi phí vật tư văn phòng	67.140.181	41.278.671
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng - IT	436.446.462	405.626.613
Chi phí khấu hao TSCĐ HH	2.639.073.445	2.007.921.527
Chi phí thuế, phí và lệ phí khác	2.871.038.651	527.550.688
Chi phí thuê nhà kho văn phòng	5.747.023.920	2.264.077.008
Chi phí dịch vụ kiểm toán tư vấn	10.560.000	-
Chi phí Leasline phần mềm tên miền website Internet thiết bị khác...	1.837.089.595	1.865.491.312
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	-	140.000.000
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng trụ sở làm việc	1.420.413.475	934.652.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.818.508.269	2.350.526.952
Chi phí bảo trì bảo hành phần mềm	2.605.109.980	483.803.449
Chi phí cloud	2.517.578.794	2.241.386.198
Chi phí công tác	307.786.302	39.644.600
Chi phí khác	1.134.967.720	2.306.737.123
Tổng cộng	77.111.068.173	35.019.142.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Thu nhập khác	3.404	3.335.984
Tổng cộng	3.404	3.335.984

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Chi phí khác	355.081	34.020
Tổng cộng	355.081	34.020

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ chờ mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	30.06.2025	30.06.2024
Lợi nhuận thuần trước thuế	899.731.439.724	500.048.533.731
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	84.348.436.881	8.835.577.331
Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	18.785.838.194	8.413.051.595
Chi phí không được khấu trừ	355.081	340.034.020
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(8.856.700.000)	(52.650.000)
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(82.704.047.120)	(6.650.305.381)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(19.946.145.505)	(8.232.281.341)
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	891.359.177.255	502.701.959.955
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	178.271.835.451	100.540.391.991
Điều chỉnh chi phí thuế nộp thừa kỳ trước	(1.745.920)	7.245.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	178.270.089.531	100.547.637.591
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ*	75.771.567.373	47.473.520.360
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(146.588.972.079)	(83.276.384.753)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ*	107.452.684.825	64.744.773.197

* Đã bao gồm khoản phải thu Thuế TNDN năm 2024: 192.268.022 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2. Tài sản/Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây

	Đơn vị tính: VND	
	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	4.065.864.150	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(2.311.479.503)	651.671.880
Số dư cuối năm	1.754.384.647	651.671.880
	30.06.2025	31.12.2024
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	2.975.303.724	59.242.880
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	(1.916.256.633)	53.150.612
Điều chỉnh giảm thuế hoãn lại phải trả trong kỳ	-	(59.242.880)
Số dư cuối năm	1.059.047.091	53.150.612

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc 30.06.2025	Cho kỳ kế toán kết thúc 30.06.2024
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(96.816.488)	(473.208.441)
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(96.816.488)	(473.208.441)

34. LƯỖ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh
			Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(13.093.892.370)	(2.915.812.221)	71.637.193.371
			55.627.488.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	441.017.047.781	254.411.138.848	721.558.166.681	399.974.104.582
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	441.017.047.781	254.411.138.848	721.558.166.681	399.974.104.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	294	170	481	267

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	31.12.2024		Phải thu/(phải trả)		Doanh thu/ (chi phí)
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30.06.2025		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	14.993.060.000.000	-	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	2.295.702.396.178	1.047.294.324.201.634	14.553.401.745.768	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	420.000.300.000	420.000.000.000	-	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	8.410.285.198
Thành viên Hội đồng Quản trị (" HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	2.738.630.137
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-	-	(545.133.558)
	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.740.500.000)
Thù lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:						
Thù lao HĐQT		Chức danh		Quý 2/2025	Quý 2/2024	
Ông Nguyễn Công Tuấn		Thành viên		90.000.000	180.000.000	
Bà Hồ Thủy Nga		Thành viên		90.000.000	90.000.000	
Thù lao Ban Kiểm Soát				400.500.000	483.342.857	
Tiền lương của Tổng Giám Đốc				2.250.000.000	1.455.000.000	
Ông Vũ Hữu Điền (Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024)		Tổng Giám đốc		2.250.000.000	-	
Ông Nguyễn Duy Linh (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023, miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2024)		Tổng Giám đốc		-	1.455.000.000	
Tổng cộng				2.740.500.000	2.118.342.857	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ lãi chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 03 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty tại ngày lập báo cáo là không, do Công ty không nắm giữ cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

L'hai thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hữu Điền
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị kiêm Tổng
Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2025
Hà Nội, Việt Nam